



BUREAU VERITAS CERTIFICATION SERVICE LIST

Shaping a World of Trust



**BUREAU
VERITAS**



BUREAU VERITAS CERTIFICATION

DANH SÁCH CÁC DỊCH VỤ CỦA CHÚNG TÔI

QUALITY MANAGEMENT SYSTEM CERTIFICATION CHỨNG NHẬN HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG:

▪ Management system – All sectors <i>Hệ Thống Quản Lý – Tất cả các ngành</i>	ISO 9001:2015
▪ Management system – Automotive Industry <i>Hệ Thống Quản Lý – Công Nghiệp Ô tô</i>	IATF 16949
▪ Management system – Medical Equipment <i>Hệ Thống Quản Lý – Thiết bị y tế</i>	ISO 13485:2016
▪ Management system – Telecom Industry <i>Hệ Thống Quản Lý – Viễn thông</i>	TL 9000
▪ Management system – Aviation Industry <i>Hệ Thống Quản Lý – Công Nghiệp Hàng Không</i>	AS 9100/EN 9100

ENVIRONMENTAL MANAGEMENT SYSTEM CERTIFICATION HỆ THỐNG QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG:

▪ Enviromental Management System <i>Hệ Thống Quản Lý Môi Trường</i>	ISO 14001:2015
▪ Energy Management System <i>Hệ Thống Quản Lý Năng Lượng</i>	ISO 50001:2018
▪ Corsia Verification <i>Chương trình bù đắp và giảm phát thải khí carbon trong hàng không quốc tế</i>	CORSIA
▪ Forest Stewardship Council (FSC) <i>Chứng nhận của Hội Đồng Rừng Quốc Tế (FSC)</i>	FSC (CoC)
▪ Program for the Endorsement of Forest Certification <i>Chương trình chứng chỉ rừng PEFC</i>	PEFC
▪ Roundtable on Sustainable Palm Oil <i>Hội nghị về dầu cọ bền vững</i>	RSPO
▪ European ecolabel Commission-lead program <i>Chương trình nhãn sinh thái Châu Âu</i>	European ecolabel Commission-lead program
▪ Vietnam Forest Certification Scheme <i>Hệ thống chứng chỉ rừng việt Nam</i>	VFCS

MANAGE ENTERPRISE RISK SYSTEM CERTIFICATION HỆ THỐNG QUẢN LÝ RỦI RO CHO DOANH NGHIỆP:

▪ Information Security Management System <i>Hệ Thống Quản Lý An toàn thông tin</i>	ISO 27001:2013
▪ Business Continuity Management System <i>Hệ Thống Quản Lý Kinh Doanh liên tục</i>	ISO 22301:2019
▪ Information technology – Service Management <i>Hệ thống quản lý dịch vụ công nghệ thông tin</i>	ISO 20000-1:2011
▪ Information technology - Security techniques <i>Hệ thống quản lý an toàn thông tin cho dịch vụ đám mây điện tử</i>	ISO 27017:2015
▪ Anti-bribery Management Systems <i>Hệ Thống Quản Lý chống hối lộ</i>	ISO 37001:2018
▪ Asset Management – Management Systems <i>Hệ Thống Quản Lý tài sản</i>	ISO 55001:2018



- **General Data Protection Regulation**
Hệ Thống Quản Lý dữ liệu thông tin cá nhân

GDPR

OCCUPATIONAL HEALTH AND SAFETY MANAGEMENT SYSTEM

HỆ THỐNG QUẢN LÝ SỨC KHỎE, AN TOÀN:

- **Occupational Health and Safety Management System**
Hệ Thống Quản Lý An toàn Sức Khỏe Nghề Nghiệp ISO 45001:2018
- **Security management systems for the supply chain**
Hệ thống Quản lý An ninh Chuỗi cung ứng ISO 28000:2007
- **Transported Asset Protection Association**
Chứng nhận an toàn trong vận chuyển hàng hóa TAPA Certification

SOCIAL RESPONSIBILITY MANAGEMENT SYSTEM

HỆ THỐNG QUẢN LÝ TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI:

- **Social responsibility management system**
Hệ thống quản lý trách nhiệm xã hội SA 8000:2014
- SMETA**
- Second party audit (Code of Conduct)**

CHỨNG NHẬN SẢN PHẨM:

Chứng nhận sản phẩm theo phương thức 5, 7 theo thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ), bao gồm:

- **Food Packaging**
Bao bì thực phẩm QCVN 12-1:2011/BYT
- QCVN 12-2:2011/BYT
- QCVN 12-3:2011/BYT
- QCVN 12-4:2015/BYT
- QCVN 01:2017/BCT
- QCVN 03:2009/BKHCN
- **Textiles**
Dệt may
- **Kids Toys**
Đồ chơi trẻ em

FOOD CERTIFICATION STANDARDS

CÁC TIÊU CHUẨN VỀ THỰC PHẨM

CERTIFICATION FOR ANIMAL FEED PRODUCTION

CÁC CHỨNG NHẬN TRONG CÔNG ĐOẠN SẢN XUẤT THỨC ĂN CHO VẬT NUÔI TRONG CHUỖI CUNG ỨNG THỰC PHẨM

- **Food Safety System Certification standard for animal feed production**
Tiêu chuẩn Chứng nhận Hệ thống Quản lý An toàn Vệ sinh Thực phẩm sản xuất cho thức ăn vật nuôi FSSC 22000 for Animal Feed Production
- **Standard of Global Good Agriculture Practices for Compound Feed Manufacturing**
Tiêu chuẩn Thực hành Sản xuất Nông nghiệp Tốt Toàn Cầu dành cho sản xuất thức ăn hỗn hợp GLOBAL G.A.P. CFM
- **Best Aquaculture Practices for Feed Mills**
Tiêu chuẩn Thực hành Sản xuất Nông nghiệp Tốt nhất dành cho sản xuất thức ăn vật nuôi BAP Feed Mills

- | | |
|--|----------|
| <ul style="list-style-type: none"> ▪ The Quality and Safety system for Specialty Feed Ingredients
 <i>Tiêu chuẩn hệ thống Chất lượng và An toàn chuyên biệt cho Thành phần Thức ăn</i> | FAMI- QS |
| <ul style="list-style-type: none"> ▪ Good Manufacturing Practice and Feed Safety Assurance
 <i>Tiêu chuẩn thực hành sản xuất tốt để đảm bảo an toàn thức ăn vật nuôi</i> | GMP+ FSA |

CERTIFICATION FOR FISHING & FARMING

CÁC CHỨNG NHẬN TRONG CÔNG ĐOẠN NUÔI TRỒNG VÀ ĐÁNH BẮT TRONG CHUỖI CUNG ỨNG THỰC PHẨM

- | | |
|---|------------------------|
| <ul style="list-style-type: none"> ▪ Global Good Agriculture Practices for Integrated Farm Assurance
 <i>Tiêu chuẩn Thực hành Nông nghiệp Tốt Toàn cầu cho trang trại tích hợp</i> | GLOBAL G.A.P. IFA |
| <ul style="list-style-type: none"> ▪ Best aquaculture practices for farm standards
 <i>Tiêu chuẩn Thực hành Nuôi trồng Thủy sản Tốt nhất cho trang trại</i> | BAP Farm, Bap Hatchery |
| <ul style="list-style-type: none"> ▪ Global Good Agriculture Practices for Crops for Processing
 <i>Tiêu chuẩn Áp dụng cho trang trại và nhà máy chế biến rau quả</i> | GLOBAL G.A.P CFP |
| <ul style="list-style-type: none"> ▪ Aquaculture Stewardship Council for aquaculture farming
 <i>Tiêu chuẩn của Hội đồng Quản lý Nuôi trồng thủy sản cho trang trại</i> | ASC Farm |
| <ul style="list-style-type: none"> ▪ Standard of Marine Stewardship Council for Fishery activities
 <i>Tiêu chuẩn của Hội đồng Quản lý hải sản biển cho hoạt động đánh bắt</i> | MSC Fishery |
| <ul style="list-style-type: none"> ▪ Responsible Fishing Standards
 <i>Tiêu chuẩn của đánh bắt có trách nhiệm</i> | Responsible Fishing |
| <ul style="list-style-type: none"> ▪ Viet Nam Standard for producers of organic food and other organic agricultural products
 <i>Tiêu chuẩn sản xuất thực phẩm Hữu cơ và các sản phẩm nông nghiệp Hữu cơ khác</i> | Organic TCVN |

CERTIFICATION FOR FOOD TRADING IN SUPPLY CHAIN OF CUSTODY

CÁC CHỨNG NHẬN TRONG CÔNG ĐOẠN THƯƠNG MẠI TRONG CHUỖI CUNG ỨNG THỰC PHẨM

- | | |
|---|------------------------|
| <ul style="list-style-type: none"> ▪ British Retail Consortium Global Standard for Agents & Brokers
 <i>Tiêu chuẩn Toàn cầu của Hiệp hội Bán lẻ Anh cho các doanh nghiệp phi sản xuất trong ngành thực phẩm và bao bì bao gồm Môi giới, Đại lý, Nhập khẩu/Xuất khẩu</i> | BRCGS Agents & Brokers |
| <ul style="list-style-type: none"> ▪ International Feature Standard for Broker
 <i>Tiêu chuẩn tính năng quốc tế cho các đối tác thương mại bao gồm nhà môi giới, đại lý và nhà nhập khẩu</i> | IFS Broker |
| <ul style="list-style-type: none"> ▪ Global Good Agriculture practices for Chain of Custody to identify the status of products throughout the entire process, from farm to retailer
 <i>Tiêu chuẩn Thực hành Nông nghiệp Tốt Toàn cầu Chuỗi hành trình sản phẩm</i> | GLOBAL G.A.P. CoC |
| <ul style="list-style-type: none"> ▪ Aquaculture/ Marine Stewardship council for Chain of Custody aimed to processors, traders, supply chain companies handling ASC certified products
 <i>Tiêu chuẩn của hội đồng Quản lý Nuôi trồng Thủy Hải sản cho truy xuất</i> | MSC/ASC CoC |

- | | |
|--|----------|
| <ul style="list-style-type: none"> ▪ Standard for producers of organic food and other organic agricultural products including seed suppliers, farmers, food processors, retailers and restaurants
 <i>Tiêu chuẩn sản xuất thực phẩm Hữu cơ và các sản phẩm nông nghiệp Hữu cơ khác</i> | Organic |
| <ul style="list-style-type: none"> ▪ Food Safety Modernization Act for Feed, Food, produced and imported products to US market
 <i>Tiêu chuẩn của Đạo luật Hiện đại hóa An toàn Thực phẩm đối với Thức ăn, Thực phẩm, các sản phẩm sản xuất và nhập khẩu vào thị trường Mỹ</i> | FSMA TPP |

CERTIFICATION FOR FOOD PROCESSING IN SUPPLY CHAIN OF CUSTODY

CÁC CHỨNG NHẬN TRONG CÔNG ĐOẠN NHÀ MÁY CHẾ BIẾN TRONG CHUỖI CUNG ỨNG THỰC PHẨM

- | | |
|--|-------------------------|
| <ul style="list-style-type: none"> ▪ Food Safety System Certification standard for food processing plant & Food packagings
 <i>Tiêu chuẩn chứng nhận Hệ thống An Toàn Thực phẩm dành cho thực phẩm chế biến, bao bì thực phẩm</i> | FSSC 22000 |
| <ul style="list-style-type: none"> ▪ British Retail Consortium Global Standard for the food and food ingredient manufacturing, processing and packing industry
 <i>Tiêu chuẩn toàn cầu của Hiệp hội bán lẻ Anh cho ngành sản xuất chế biến và đóng gói thành phần thực phẩm và thực phẩm</i> | BRCGS for Food Safety |
| <ul style="list-style-type: none"> ▪ British Retail Consortium Global Standard for Packaging Materials was designed to protect the consumer by providing a common basis for the certification of companies supplying packaging to food producers
 <i>Tiêu chuẩn Toàn cầu về Vật liệu đóng gói thực phẩm</i> | BRCGS IoP |
| <ul style="list-style-type: none"> ▪ International Feature Standard for all food manufacturers
 <i>Tiêu chuẩn tính năng quốc tế cho các nhà sản xuất thực phẩm</i> | IFS Food |
| <ul style="list-style-type: none"> ▪ The IFS Global Markets – Food is a standardized food safety assessment program for retailers as well as industry branded food products
 <i>Chương trình đánh giá an toàn thực phẩm được tiêu chuẩn hóa dành cho các nhà bán lẻ cũng như các sản phẩm thực phẩm có thương hiệu trong ngành</i> | IFS Global Markets Food |
| <ul style="list-style-type: none"> ▪ SQF Food Safety Program
 <i>Bộ luật SQF</i> | SQF Food Safety Program |
| <ul style="list-style-type: none"> ▪ Global Good Agriculture practices for Chain of Custody to identify the status of products throughout the entire process, from farm to retailer
 <i>Tiêu chuẩn Thực hành Nông nghiệp Tốt Toàn cầu Chuỗi hành trình sản phẩm</i> | GLOBAL G.A.P. CoC |
| <ul style="list-style-type: none"> ▪ Best aquaculture practices for Seafood processing Standard
 <i>Tiêu chuẩn Thực hành Nuôi trồng Thủy sản Tốt nhất cho nhà máy chế biến</i> | BAP Plant |
| <ul style="list-style-type: none"> ▪ Gluten Free Certification programme for producers and food safety auditing companies in the production of gluten free food products
 <i>Tiêu chuẩn đối với sản phẩm thực phẩm không có chứa Gluten</i> | Gluten free |
| <ul style="list-style-type: none"> ▪ Standard for Free Genetically Modified Organism products | GMO Free (VLOG Ohne |

<i>Tiêu chuẩn đối với sản phẩm thực phẩm không có biến đổi gen</i>	Gentechnik Standard)
▪ Standard of Sustainable Palm Oil production in Palm Oil Supply Chain for global Palm Oil producers <i>Tiêu chuẩn sản xuất Dầu cọ bền vững trong Chuỗi cung ứng Dầu cọ</i>	RSPO Supply Chain
▪ Food Safety Modernization Act for Feed, Food, produced and imported products to US market <i>Tiêu chuẩn của Đạo luật Hiện đại hóa An toàn Thực phẩm đối với Thức ăn, Thực phẩm, các sản phẩm sản xuất và nhập khẩu vào thị trường Mỹ</i>	FSMA TPP
▪ Standard for producers of organic food and other organic agricultural products including seed suppliers, farmers, food processors, retailers and restaurants <i>Tiêu chuẩn sản xuất thực phẩm Hữu cơ và các sản phẩm nông nghiệp Hữu cơ khác</i>	Organic
▪ Gluten Free Certification Program <i>Chương trình chứng nhận Gluten Free</i>	Gluten Free Certification Program

CERTIFICATION FOR FOOD STORAGE AND DISTRIBUTION CÁC CHỨNG NHẬN TRONG CÔNG ĐOẠN BẢO QUẢN VÀ PHÂN PHỐI CHUỖI CUNG ỨNG THỰC PHẨM

▪ British Retail Consortium Global Standard for Storage and Distribution <i>Tiêu chuẩn cho việc duy trì tính toàn vẹn của sản phẩm trong quá trình bảo quản và phân phối</i>	BRCGS Storage and Distribution
▪ International Feature Standard for Logistics <i>Tiêu chuẩn IFS cho lưu trữ, phân phối và vận chuyển cũng như các hoạt động xếp dỡ</i>	IFS Logistics
▪ International Feature Standard for Global Market Logistics <i>Chương trình cung cấp một khuôn khổ để cố vấn, phát triển và đánh giá các nhà cung cấp dịch vụ Logistics nhỏ và kém phát triển</i>	IFS Global Markets Logistics
▪ Global Good Agriculture practices for Chain of Custody to identify the status of products throughout the entire process, from farm to retailer <i>Tiêu chuẩn Thực hành Nông nghiệp Tốt Toàn cầu Chuỗi hành trình sản phẩm</i>	GLOBAL G.A.P. CoC
▪ Aquaculture/ Marine Stewardship council for Chain of Custody aimed to processors, traders, supply chain companies handling ASC certified products <i>Tiêu chuẩn của hội đồng Quản lý Nuôi trồng Thủy Hải sản Chuỗi cung ứng</i>	MSC/ASC CoC
▪ Food Safety Modernization Act for Feed, Food, produced and imported products to US market <i>Tiêu chuẩn của Đạo luật Hiện đại hóa An toàn Thực phẩm đối với Thức ăn, Thực phẩm, các sản phẩm sản xuất và nhập khẩu vào thị trường Mỹ</i>	FSMA TPP

OTHER STANDARDS CAN BE APPLIED FOR ALL STEPS IN FOOD CHAIN OF CUSTODY

CÁC CHỨNG NHẬN CÓ THỂ ĐƯỢC ÁP DỤNG TẠI TẤT CẢ CÁC CÔNG ĐOẠN TRONG CHUỖI CUNG ỨNG THỰC PHẨM

FOOD SAFETY STANDARDS CÁC TIÊU CHUẨN VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM

- | | |
|--|------------------------------|
| ▪ Good manufacturing practices
<i>Thực hành Sản xuất tốt</i> | GMP |
| ▪ Hazard analysis and critical control points (HACCP)
<i>Phân tích Mối nguy và Các điểm kiểm soát tới hạn</i> | HACCP-Codex |
| ▪ International standard for implementation of certified food safety management system
<i>Hệ thống Quản lý An toàn Thực phẩm</i> | ISO 22000 |
| ▪ Product Certification
<i>Chứng nhận Sản phẩm</i> | Product Certification |

OTHER FOOD SAFETY AUDITS AND CUSTOMIZED AUDITS CÁC ĐÁNH GIÁ VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM KHÁC VÀ THEO YÊU CẦU KHÁCH HÀNG KHÁC

- | | |
|---|-----------------------------------|
| ▪ Global Food Safety Initiative Global Market Program
<i>Chương trình của Tổ chức Sáng kiến An Toàn Thực Phẩm Toàn cầu GFSI</i> | GFSI Global Market Program |
| ▪ Farm Sustainability Assessment
<i>Đánh giá tính bền vững của trang trại</i> | FSA-SAI platform |
| ▪ Social audits
<i>Đánh giá trách nhiệm xã hội</i> | Social audits (SMETA) |
| ▪ Understanding Responsible Sourcing Audits
<i>Đánh giá Nguồn cung ứng Có trách nhiệm</i> | URSA |
| ▪ McDonalds Supplier Workplace Accountability Audits
<i>Đánh giá Môi trường làm việc của McDonalds</i> | MC DONALDS SWA audit |
| ▪ McDonalds Supplier Quality Management System Audits
<i>Đánh giá Hệ thống quản lý Chất lượng Nhà cung cấp của McDonalds</i> | MC DONALDS SQMS audit |
| ▪ Costco Supplier Audits
<i>Đánh giá Nhà cung cấp của Costco</i> | COSTCO audit |
| ▪ Animal Welfare audit
<i>Đánh giá An Sinh Vật nuôi</i> | Animal Welfare audit |

DỊCH VỤ ĐÀO TẠO

LEAD CQI-IRCA

- **CQI-IRCA Certified QMS - ISO 9001:2015 Lead Auditor Training Course***
*(Khóa đào tạo Đánh giá viên Trưởng HTQL Chất Lượng theo ISO 9001:2015 do CQI-IRCA công nhận)**
- **CQI-IRCA Certified QMS- ISO 9001 :2015 Lead Auditor Training Course**
(Khóa đào tạo Đánh giá viên Trưởng HTQL Chất Lượng do CQI-IRCA công nhận)
- **CQI-IRCA Certified EMS- ISO 14001:2015 Lead Auditor Training Course**
(Khóa đào tạo Đánh giá viên Trưởng HTQL Môi trường theo ISO 14001:2015 do CQI-IRCA công nhận)
- **CQI & IRCA Certified OHS - ISO 45001:2018 Lead Auditor Training Course**
(Khóa đào tạo Đánh giá viên Trưởng HTQL ATSKNN theo ISO 45001:2018 do CQI-IRCA công nhận)
- **CQI-IRCA Certified FSMS- ISO 22000:2018 Lead Auditor Training Course**
(Khóa đào tạo Đánh giá viên Trưởng HTQL An toàn thực phẩm theo ISO 22000:2018 do CQI-IRCA công nhận)

- **CQI-IRCA Certified FSMS- FSSC 22000 V5.1 Lead Auditor Training Course**
(Khóa đào tạo Đánh giá viên Trưởng HTQL Chất Lượng theo FSSC 22000 V5.1 do CQI-IRCA công nhận)
- **CQI-IRCA Certified ISMS- ISO 27001:2013 Lead Auditor Training Course**
(Khóa đào tạo Đánh giá viên Trưởng HTQL An ninh thông tin theo ISO 27001:2013 do CQI-IRCA công nhận)

(*) Ngôn ngữ: Tiếng Anh

LEAD CQI-IRCA TRANSITION AND MIGRATION

- **CQI-IRCA Certified OHS – ISO 45001:2018 Lead Auditor Migration Training Course**
(Khóa đào tạo Đánh giá viên Trưởng HTQL ATSKNN Chuyển đổi từ OHSAS lên ISO 45001:2018 do CQI-IRCA công nhận)
- **CQI-IRCA Certified FSMS – ISO 22000:2018 Lead Auditor Transition Training Course**
(Khóa đào tạo Đánh giá viên Trưởng HTQL An toàn thực phẩm theo ISO 22000 chuyển đổi phiên bản 2018 do CQI-IRCA công nhận)

QHSE MANAGEMENT SYSTEM

- **ISO 9001:2015 Awareness Training Course**
(Khóa đào tạo Nhận thức theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015)
- **ISO 14001:2015 Awareness Training Course**
(Khóa đào tạo Nhận thức theo tiêu chuẩn ISO 14001:2015)
- **ISO 45001:2018 Awareness Training Course**
(Khóa đào tạo Nhận thức theo tiêu chuẩn ISO 45001:2018)
- **ISO 9001:2015 Internal Auditor Advanced Training Course**
(Khóa đào tạo nâng cao Đánh giá viên nội bộ theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015)
- **ISO 14001:2015 Internal Auditor Advanced Training Course**
(Khóa đào tạo nâng cao Đánh giá viên nội bộ theo tiêu chuẩn ISO 14001:2015)
- **ISO 45001:2018 Internal Auditor Advanced Training Course**
(Khóa đào tạo nâng cao Đánh giá viên nội bộ theo tiêu chuẩn ISO 45001:2018)
- **ISO 9001:2015 Awareness and Internal Auditor Training Course**
(Khóa đào tạo Nhận thức và Đánh giá viên nội bộ theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015)
- **ISO 14001:2015 Awareness and Internal Auditor Training Course**
(Khóa đào tạo Nhận thức và Đánh giá viên nội bộ theo tiêu chuẩn ISO 14001:2015)
- **ISO 45001:2018 Awareness and Internal Auditor Training Course**
(Khóa đào tạo Nhận thức và Đánh giá viên nội bộ theo tiêu chuẩn ISO 45001:2018)
- **Method of Internal Audit on Integrated System according to requirement of QHSE Standard (ISO 9001, ISO 14001, ISO 45001) Training**
(Đào tạo phương pháp đánh giá nội bộ cho hệ thống quản lý tích hợp theo yêu cầu của tiêu chuẩn QHSE (ISO 9001, ISO 14001, ISO 45001))
- **ISO 45001:2018 Generic Refresh Awareness Training on Management system**
(Khóa đào tạo Cập nhật các yêu cầu về hệ thống quản lý theo tiêu chuẩn ISO 45001:2018)

- **ISO 45001:2018 Internal Auditor Training – Migration**
(Khóa đào tạo Khoá đào tạo Đánh giá viên nội bộ theo tiêu chuẩn ISO 45001:2018 - chuyển đổi)
- **ISO 9001:2015 Generic method on mapping documentation system Training Course**
(Khóa đào tạo Phương pháp tổng quan về thiết lập hệ thống tài liệu theo ISO 9001:2015)
- **ISO 14001:2015 Generic method on mapping documentation system Training Course**
(Khóa đào tạo Phương pháp tổng quan về thiết lập hệ thống tài liệu theo ISO 14001:2015)
- **ISO 45001:2018 Generic method on mapping documentation system Training Course**
(Khóa đào tạo Phương pháp tổng quan về thiết lập hệ thống tài liệu theo ISO 45001:2018)
- **ISO 9001:2015 Risk Assessment Training Course**
(Khóa đào tạo Phân Tích Rủi Ro cho HTQL Chất lượng)
- **ISO 14001 and ISO 45001 Hazard Identification and Risk Assessment Training Course**
(Khóa đào tạo Nhận diện mối nguy và Đánh giá rủi ro theo ISO 14001 và ISO 45001)
- **HSE Officer Training Course**
(Khóa đào tạo Chuyên viên Quản lý HSE)
- **HSE Manager Training Course**
(Khóa đào tạo Nhà Quản lý HSE)
- **QAQC Training Course**
(Khóa đào tạo QAQC)
- **Subcontractor Management Training Course**
(Khóa đào tạo Quản lý Nhà thầu phụ)
- **OCCUPATIONAL SAFETY AND HEALTH TRAINING COURSE ACCORDING TO THE DECREE 44/2016/NĐ-CP**
(Khóa đào tạo An toàn Sức Khỏe Nghề nghiệp theo Nghị Định 44/2016/NĐ-CP)
- **Integrated ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 45001:2018 Awareness and Internal Auditor Training Course**
(Khóa đào tạo tích hợp nhận thức và đánh giá nội bộ ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 45001:2018)
- **PAS 2060: 2014 - Specification for the demonstration of carbon neutrality Awareness and Internal Auditor Training Course**
(Khóa đào tạo nhận thức và đánh giá nội bộ theo PAS 2060:2014 – Tiêu chuẩn kỹ thuật để chứng minh tính trung tính carbon)
- **ISO 14064-1:2018 Greenhouse gases — Part 1: Specification with guidance at the organization level for quantification and reporting of greenhouse gas emissions and removals Awareness and Internal Auditor Training Course**
(Khóa đào tạo nhận thức và đánh giá nội bộ theo ISO 14064-1:2018 Khí thải nhà kính – Phần 1: Tiêu chuẩn kỹ thuật hướng dẫn quy định kỹ thuật và hướng dẫn để định lượng và báo cáo các phát thải và loại bỏ khí nhà kính ở cấp độ tổ chức)
- **Integrated ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 45001:2018 Lead Auditor Training Course (Non-IRCA)**
(Khóa đào tạo tích hợp đánh giá viên trưởng hệ thống tích hợp ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 45001:2018) (không công nhận IRCA)

Medical Devices Management System

- **ISO 13485:2016 Awareness Training Course**
(Khóa đào tạo Nhận thức theo tiêu chuẩn ISO 13485:2016)
 - **ISO 13485:2016 Awareness and Internal Auditor Basic Training Course**
(Khóa đào tạo Nhận thức và Đánh giá viên nội bộ theo tiêu chuẩn ISO 13485:2016)
 - **ISO 14971:2019 Application Of Risk Management To Medical Devices Training Course**
(Khóa đào tạo Ứng dụng quản lý rủi ro cho thiết bị y tế theo tiêu chuẩn ISO 14971:2019)
-

Food Safety Management System

- **Program for Maturity Assessment of Food Safety System (Second Party Audit)**
(Chương trình đánh giá sự trưởng thành của hệ thống an toàn thực phẩm – Đánh giá bên thứ 2)
- **Gluten Free as BRCGS Awareness and Internal Auditor Training Course**
(Khóa đào tạo Nhận thức và Đánh giá viên nội bộ theo tiêu chuẩn Gluten Free của BRCGS)
- **Program developing a food safety culture as FSANZ and GFSI requirements Training Course**
(Khóa đào tạo Thực hành văn hóa an toàn thực phẩm theo FSANZ và GFSI)
- **Labeling and Verification of Label required by FDA and EU training course**
(Khóa đào tạo Ghi nhãn và thẩm tra nhãn theo yêu cầu của FDA và liên minh Châu Âu)
- **Pest control Program following FDA, FAO, EU and GFSI recognized Training Course**
(Khóa đào tạo chương trình kiểm soát động vật gây hại theo yêu cầu của FDA, FAO, EU và các chương trình được GFSI công nhận)
- **MSC Fishery V2.01 Awareness Training Course**
(Khóa đào tạo Nhận thức về tiêu chuẩn nghề cá MSC V2.01)
- **5 core tools for food safety control Training Course**
(Khóa đào tạo 5 công cụ kiểm soát an toàn thực phẩm trong doanh nghiệp)
- **FSSC 22000 version 5.1 Awareness and Internal Auditor Training Course**
(Khóa đào tạo Nhận thức và Đánh giá viên nội bộ theo FSSC 22000 phiên bản 5.1)
- **Communication and presentation skills for internal auditors Training Course**
(Khóa đào tạo kỹ năng giao tiếp và trình bày cho đánh giá viên nội bộ)
- **ISO 22000:2018 Awareness and Internal Auditor Training Course**
(Khóa đào tạo Nhận thức và Đánh giá viên nội bộ theo tiêu chuẩn ISO 22000:2018)
- **Advance Understanding for ISO 22000:2018 based on “A practical guide of ISO 22000:2018 - food safety management systems” Training Course**
(Khóa đào tạo Nhận thức nâng cao về ISO 22000:2018 theo “Hướng dẫn thực hành ISO 22000:2018 – Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm”)
- **Integrated BAP feed mill version 3.0 and HACCP CODEX 2020 Awareness and Internal Auditor Training Course**
(Khóa đào tạo Nhận thức và Đánh giá viên nội bộ hệ thống tích hợp BAP Feed Mill V3.0 và HACCP Codex 2020)
- **GFSI recognized-BRCGS IoP version 6 Awareness and Internal Auditor Training Course**

(Khóa đào tạo Nhận thức và Đánh giá viên nội bộ theo BRCGS cho Bao bì thực phẩm phiên bản 6)

- **GFSI recognized-IFS Version 7 Awareness and Internal Auditor Training Course**

(Khóa đào tạo Nhận thức và Đánh giá viên nội bộ theo IFS phiên bản 7)

- **Food Allergen Training Course as FSANZ, EU, FDA, Japan, China, Russia and supply chain requirements Training Course**

(Khóa đào tạo dự ứng thực phẩm theo FSANZ, EU, FDA, Nhật Bản, Trung Quốc, Nga và các yêu cầu của chuỗi cung ứng)

- **HACCP Codex 2020 Awareness and Internal Auditor Training Course**

(Khóa đào tạo Nhận thức và Đánh giá viên nội bộ theo tiêu chuẩn HACCP Codex 2020)

- **Advance in Risk Assessment for Food Safety Training Course as HACCP principals**

(Khóa đào tạo Đánh giá rủi ro chuyên sâu cho an toàn thực phẩm theo nguyên tắc HACCP)

- **GFSI recognized-BRCGS for Food Safety version 8 Awareness and Internal Auditor Training Course**

(Khóa đào tạo Nhận thức và Đánh giá viên nội bộ theo BRCGS cho An toàn thực phẩm phiên bản 8)

- **FSPCA Preventive Control for Human Food**

(Khóa đào tạo Phương pháp thực hành Luật Hiện đại hóa An toàn thực phẩm FSMA-PCQI)

- **Foreigner Suppliers Verification Program (FSVP) Training Course**

(Khóa đào tạo chương trình đánh giá nhà cung cấp nước ngoài - Do FDA công nhận)

- **Awareness on FSSC 22000 Standard Refresh version 5.0**

(Khóa đào tạo Nhận Thức Cập Nhật Tiêu Chuẩn FSSC 22000 phiên bản 5.0)

- **GFSI recognized-FSSC 22000 version 5 Awareness and Internal Auditor Training Course**

(Khóa đào tạo Nhận thức và Đánh giá viên nội bộ theo FSSC 22000 phiên bản 5)

- **GFSI recognized-BRCGS IoP version 6 Supplier And Raw Material Approval, Performance Monitoring And Risk Assessment Training Course**

(Khóa đào tạo Phê duyệt và Giám sát nhà cung cấp và các yêu cầu đánh giá rủi ro theo BRC dành cho bao bì phiên bản 6)

- **GFSI recognized-GLOBAL GAP Feed Mill factory Awareness and Internal Auditor Training Course**

(Khóa đào tạo Nhận thức và Đánh giá viên nội bộ các yêu cầu của tiêu chuẩn GLOBAL GAP cho nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi)

- **GFSI recognized-GLOBAL GAP Crop base Awareness and Internal Auditor Training Course**

(Khóa đào tạo Nhận thức và Đánh giá viên nội bộ các yêu cầu của tiêu chuẩn GLOBAL GAP Trồng trọt)

- **GFSI recognized-GLOBAL GAP Aqua Awareness and Internal Auditor Training Course**

(Khóa đào tạo Nhận thức và Đánh giá viên nội bộ các yêu cầu của tiêu chuẩn GLOBAL GAP Thủy sản)

- **ASC Shrimp (Aquaculture Stewardship Council) Awareness and Internal Auditor Training Course**

(Khóa đào tạo Nhận thức và Đánh giá viên nội bộ cho tiêu chuẩn ASC Tôm)

- **ASC Pangasius (Aquaculture Stewardship Council) Awareness and Internal Auditor Training Course**

(Khóa đào tạo Nhận thức và Đánh giá viên nội bộ cho tiêu chuẩn ASC Cá Tra)

- **ASC (Aquaculture Stewardship Council) Internal Auditor Competence Training (For Multisite and Group)**

(Khóa đào tạo năng lực Đánh giá viên nội bộ theo tiêu chuẩn ASC (cho nhiều trang trại và nhóm))

- **Food Hygiene for Catering and Restaurant Business Service Training Course**

(Vệ sinh thực phẩm cho kinh doanh Nhà hàng và Suất ăn công nghiệp)

- **Supplier Risk Assessment Training**

(Khóa đào tạo đánh giá rủi ro nhà cung cấp)

- **Food Fraud & Food Defense Training on GFSI Standards**

(Đào tạo Gian lận và An ninh thực phẩm theo GFSI)

- **Best Aquaculture Practices (BAP) Training Course**

(Khóa đào tạo thực hành nuôi trồng thủy sản tốt nhất)

Social Compliance

- **ISO 26000:2010 Awareness Training Course**

(Khóa đào tạo Nhận thức theo tiêu chuẩn ISO 26000:2010)

- **SA 8000:2014 Awareness and Internal Auditor Training Course**

(Khóa đào tạo Nhận thức và Đánh giá viên nội bộ theo SA 8000:2014)

- **Sedex/Smeta Generic Awareness Training Course**

(Khóa đào tạo Nhận thức theo tiêu chuẩn Sedex/Smeta)

- **URSA Generic Awareness Training Course**

(Khóa đào tạo Nhận thức theo tiêu chuẩn URSA)

- **URSA&SMETA Intergrated Awareness Training**

(Khóa đào tạo Nhận thức tích hợp theo tiêu chuẩn Smeta và URSA)

- **Social Compliance Internal Auditor Training**

(Khóa đào tạo Đánh giá viên Trách nhiệm xã hội)

Supply Chain & ITC

- **ISO 22301:2019 Awareness Training and Internal Auditor – Security and Resilience – Business Continuity Management Systems**

(Khóa đào tạo Nhận thức và đánh giá viên nội bộ theo tiêu chuẩn ISO 22301:2018 – An ninh và khả năng phục hồi - Hệ thống quản lý liên tục trong kinh doanh)

- **Advance Understanding for ISO 22301:2019 based on ISO 22313:2020 – Security and resilience – Business continuity management systems – Guidance on the use of ISO 22301**

(Khóa đào tạo chuyên sâu về ISO 22301:2019 dựa trên ISO 22313:2020 - An ninh và khả năng phục hồi - Hệ thống quản lý liên tục trong kinh doanh – Hướng dẫn sử dụng ISO 22301)

- **Implementing of ISO/TS 22317:2015 Societal security – Business continuity management systems – Guidelines for business impact analysis Training Course**

(Khóa đào tạo thực hành theo ISO/TS 22317:2015 An ninh xã hội – Hệ thống quản lý kinh doanh liên tục – Hướng dẫn phân tích tác động kinh doanh)

- **Implementing of ISO/TS 22318:2015 Societal security – Business continuity management systems – Guidelines for supply chain continuity Training Course**

(Khóa đào tạo thực hành theo ISO/TS 22318:2015 An ninh xã hội – Hệ thống quản lý kinh doanh liên tục – Hướng

dẫn chuỗi cung ứng bền vững)

- **Personal Information Management System Awareness Training Course**
(Khóa đào tạo Nhận thức về Hệ thống quản lý thông tin cá nhân)
 - **ISO 28001 Awareness Training - Security Management System for Supply Chain**
(Khóa đào tạo Nhận thức theo tiêu chuẩn ISO 28001 - Hệ thống quản lý an ninh cho chuỗi cung ứng)
 - **ISO/IEC 27001:2013 Awareness and Internal Auditor Training - Information security management**
(Khóa đào tạo Nhận thức và Đánh giá viên nội bộ theo tiêu chuẩn ISO/IEC 27001:2013 - Hệ thống quản lý an ninh thông tin)
 - **ISO/IEC 27701:2019 Awareness Training Course - Data Privacy Management**
(Khóa đào tạo Nhận thức tiêu chuẩn ISO/IEC 27701:2019 - Hệ thống quản lý thông tin riêng tư)
 - **TL 9000 Capacity Building Training Course**
(Khóa đào tạo Xây dựng hệ thống Quản lý Chất lượng cho Ngành Viễn thông theo TL 9000)
 - **TL 9000 Generic method on mapping documentation system Training Course Training Course**
(Khóa đào tạo Phương pháp tổng quan về thiết lập hệ thống tài liệu theo TL 9000)
 - **System CMMi Awareness Training Course**
(Khóa đào tạo Nhận thức theo CMMi)
 - **CMMi Generic method on mapping documentation system Training Course Training Course**
(Khóa đào tạo Phương pháp tổng quan về thiết lập hệ thống tài liệu theo CMMi)
 - **ISO/IEC 20000 Awareness Training - IT Service Management System**
(Khóa đào tạo Nhận thức theo tiêu chuẩn ISO/IEC 20000 - Hệ thống Quản lý dịch vụ công nghệ thông tin)
-

Automotive

- **IATF 16949:2016 Awareness Training and Internal Auditor Training Course**
(Khóa đào tạo Nhận thức và Đánh giá viên nội bộ theo IATF 16949:2016)
 - **IATF 16949:2016 Generic method on mapping documentation system Training Course**
(Khóa đào tạo Đánh giá viên nội bộ IATF 16949:2016)
 - **IATF 16949:2016 Generic method of Implementation for 01 Tool Training Course**
(Khóa đào tạo Phương pháp tổng quan trong việc thực hiện đánh giá nội bộ)
 - **IATF 16949:2016 Generic method of Internal Auditor Training Course**
(Khóa đào tạo Phương pháp tổng quan trong việc thực hiện đánh giá nội bộ)
 - **IATF 16949:2016 Generic method of Implementation for 05 Core Tools Training Course**
(Khóa đào tạo Phương pháp tổng quan trong việc thực hành 05 Công cụ Cốt lõi theo IATF 16949:2016)
-

Laboratory

- **ISO 17025:2017 Awareness and Internal Auditor Training course**
(Khóa đào tạo Nhận thức và Đánh giá viên nội bộ tiêu chuẩn ISO 17025: 2017 về QLHT Phòng Thí Nghiệm)
- **Measurement Uncertainty Training Course**
(Khóa đào tạo Lý thuyết cơ bản về Độ không đảm bảo đo trong phân tích hóa)
- **Method validation Training Course**
(Khóa đào tạo Lý thuyết cơ bản về Thẩm định và phê duyệt phương pháp thử)

- **ISO/IEC 17065:2012 Awareness and Internal Auditor Training course**
(Khóa đào tạo Nhận thức và Đánh giá viên nội bộ tiêu chuẩn ISO 17065:2012 cho chứng nhận sản phẩm)
 - **ISO/IEC 17020:2012 Awareness and Internal Auditor Training course**
(Khóa đào tạo Nhận thức và Đánh giá viên nội bộ tiêu chuẩn ISO 17020:2012 cho dịch vụ kiểm định)
-

Soft Skills - 5S Kaizen

- **Train the Trainer**
(Khóa đào tạo về Kỹ Năng Giảng Dạy)
- **Time Management**
(Khóa đào tạo Quản lý thời gian)
- **Change Management**
(Khóa đào tạo về Quản lý Thay đổi)
- **Supevisory Skills**
(Khóa đào tạo kỹ năng giám sát)
- **Planning Skill**
(Khóa đào tạo kỹ năng lập kế hoạch)
- **Interview Skills**
(Khóa đào tạo kỹ năng phỏng vấn)
- **Negotiation & Conflict Solving Skills**
(Khóa đào tạo kỹ năng thương lượng và giải quyết mâu thuẫn)
- **ISO 10002:2004 Complaints Handling**
(Khóa đào tạo ISO 10002:2004 Xử lý khiếu nại khách hàng)
- **7 Principles for Customer Service**
(Khóa đào tạo 7 nguyên tắc dịch vụ khách hàng)
- **Root Cause Analysis and Problem Solving Training**
Đào tạo phân tích nguyên nhân gốc rễ và giải quyết vấn đề.
- **5S Training**
(Khóa đào tạo 5S)
- **Kaizen Training**
(Khóa đào tạo Kaizen)
- **7 Quality Control Tool**
(Khóa đào tạo 7 Công Cụ Quản lý Chất lượng)
- **Lean Manufacturing Implementation**
(Khóa đào tạo Thực hành sản xuất tinh gọn)
- **Lean 6Sigma Yellow Belt**
(Lean 6Sigma đai Vàng)
- **Lean 6Sigma Green Belt**
(Lean 6Sigma đai Xanh)
- **Leadership**
(Khóa đào tạo Năng lực Lãnh đạo)

Others

- **Chemical Management**

(Quản lý Hóa chất)

- **Chemical Management Training Course (Complied with Decree No. 113/2017/ND-CP and Customer Requirements)**

(Khóa đào tạo quản lý hóa chất -Tuân thủ Nghị định 113/2017/ND-CP & các yêu cầu của khách hàng)

- **ISO 31000 Awareness Training - Risk Management System**

(Khóa đào tạo Nhận thức theo tiêu chuẩn ISO 31000 - Hệ thống Quản lý Rủi Ro)

- **ISO 37001:2016 Awareness of Anti-bribery management systems Training Course**

(Khóa đào tạo Nhận thức Hệ thống quản lý Chống hối lộ theo ISO 37001:2016)

BUREAU VERITAS VIETNAM OFFICES



Marine/HCMC Office

10th Floor, Ruby Tower, 81-85 Ham Nghi St., Dist. 1, Ho Chi Minh City

Tel: (+84 28) 3827 9236 Fax: (+84 28) 3827 9239

HCM Agri. Testing Center (Lab)

95/6/27 Luong Dinh Cua St., Binh An Ward, Dist 2, Tp.Thu Duc, Ho Chi Minh City

Tel.:(+84 28) 3740 2108/109 Fax: +84 28 3740 2107

Can Tho Lab

Lot #H2 40 - 42, Phu Anh Residence Area, Bui Quang Trinh St., Cai Rang Dist., Can Tho City

Tel: (+84 292) 3734 476 Fax: (+84 292) 3888 788

Bureau Veritas Ho Chi Minh - HeadOffice

4th Floor, E.Town 1 Bld., 364 Cong Hoa St., Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City

Tel: (+84 28) 3812 2196 1 Fax: (+84 28) 3812 7038

Vung Tau Office

15th Floor, Petro Hotel, 09-11 Hoang Dieu St., Ward 1, Vung Tau City, Vietnam

Tel:(+84 254) 3513 077/76 Fax: (+84 254) 3513 078

Ha Noi Office

6th Floor, Hong Ha Centre, 25 Ly Thuong Kiet, Hoan Kiem Dist., Ha Noi City, Vietnam

Tel:(+84 24) 3934 3494 1 Fax: (+84 24) 3934 3493

Hai Phong Office

Room 603, 6th Floor, TD Business Center, No.4 & 5, Lot 20A Le Hong Phong Road, Ngo Quyen Dist., Hai Phong City, Vietnam

Tel:(+84 225) 3569 619 1 Fax: (+84 225) 3569 316

Inspectorate Hai Phong Office

503-504, 5th Floor, Thanh Dat 3 Buidng, 04 Le Thanh Tong St., May To Ward, Ngo Quyen Dist., Hai Phong City

Tel: (+84 225) 3261 602 1 Fax: (+84 225) 3261 600